

Phụ lục số 2
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI VÀ HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

SỐ TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>CÂY ĂN TRÁI</u>		
1	Sầu riêng, Mãng Cụt	Đồng/cây	1.200.000
2	Mít	Đồng/cây	800.000
3	Bưởi	Đồng/cây	710.000
4	Nhãn	Đồng/cây	710.000
5	Cam, quýt	Đồng/cây	450.000
6	Vú Sữa, Dừa, Dừa nước, Me	Đồng/cây	400.000
7	Thanh long		
	- Ruột trắng	Đồng/trụ	615.000
	- Ruột màu (đỏ, tím, hồng ...)	Đồng/trụ	682.000
8	Xoài	Đồng/cây	710.000
9	Mãng cầu (ta, tây),	Đồng/cây	350.000
10	Chanh, tắc	Đồng/cây	310.000
11	Mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ổi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quăn, táo thường	Đồng/cây	120.000
12	Chôm chôm	Đồng/cây	420.000
13	Nho	Đồng/gốc	230.000
14	Chuối	Đồng/cây	50.000
15	Đu đủ	Đồng/cây	60.000
16	Táo lai/ghép	Đồng/cây	120.000
17	Táo lai ghép trồng giàn	Đồng/cây	516.000
II	<u>CÂY LÁY GỖ, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH</u>		
1	Keo lai, keo lá tràm, tràm nước, bạch đàn, cây bần, cây chùm ngây, keo chịu hạn	Đồng/cây	45.000
2	Phi lao	Đồng/cây	54.000
3	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bò cạp, gòn, viết, me tây, lông mứt, si, sộp	Đồng/cây	120.000
4	Sanh, lộc vừng, Tùng	Đồng/cây	180.000
5	Xoan, sến, thị, bàng lãng, xà cừ (20 tuổi), cây sầu đâu, gáo, trâm, cây gỗ tạp, cóc hành, cây Cà ri, cây Sala, cây hoa sữa...	Đồng/cây	290.000
6	Diệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dứa rừng, osaca, giang, Táo nhon	Đồng/cây	60.000
7	Dầu, sao, cẩm xe, lim, bình linh, huỳnh đàn, gỗ sưa, gỗ trắc, gỗ, cây Giá ty, Cẩm lai, gỗ Hương...(cây gỗ lớn 22 tuổi)	Đồng/cây	540.000
8	Cây Sa kê	Đồng/cây	400.000
9	Cây hoa Anh đào	Đồng/cây	120.000
10	Tre (tre thâm canh)	Đồng/cây	12.000
11	Tre (khoanh nuôi tre mọc tự nhiên)	Đồng/khóm	
	- Đường kính dưới 1m		200.000
	- Đường kính từ 1 m -dưới 2 m		400.000
	- Đường kính từ 2 m - dưới 3 m		600.000
	- Đường kính > 3 m		700.000
12	Trúc	Đồng/cây	9.000
13	Ngũ trảo, nhào (thuốc nam)	Đồng/cây	50.000
14	Mai các loại	Đồng/cây	140.000

SỐ TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Đơn giá	
15	Cau kiếng (cau búng)	Đồng/cây	240.000	
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	Đồng/cây	60.000	
	Cau thường	Đồng/cây	36.000	
	Cau vua, Cau Đền Hùng, Cau sâm banh	Đồng/cây	500.000	
16	Hoa kiếng các loại thanh cứng (Cây Ngọc Lan, cây cọ pháp, cây Xứ đại, cây Hoàng Lan, cây Hồng Nhung, bông giấy...)	Đồng/cây	48.000	
17	Hoa kiếng các loại thanh mềm	Đồng/cây	18.000	
18	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	Đồng/m ²	40.000	
19	Cỏ kiếng các loại	Đồng/m ²	24.000	
20	Hàng rào cây kiếng	Đồng/m	18.000	
21	Cây Đinh Lăng	Đồng/cây	20.000	
22	Cây Lá buông			
	- Từ 15 -30 năm	Đồng/cây	1.000.000	
	- Từ 10- dưới 15 năm	Đồng/cây	800.000	
	- Từ 05 năm-dưới 10 năm	Đồng/cây	500.000	
	- Dưới 05 năm	Đồng/cây	200.000	
III	<u>CÂY CÔNG NGHIỆP</u>			
1	Cao su			
	- Cây giống bầu mắt ngủ (có bầu đất)		16.000	
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		13.000	
	- Cây 01-02 năm tuổi		70.000	
	- Cây >02-05 năm tuổi	Đồng/cây	145.000	
	- Cây >05-08 năm tuổi		300.000	
	- Cây >08 -10 năm tuổi		400.000	
	- Cây >10- 12 năm tuổi		500.000	
	- Cây >12- 14 năm tuổi		600.000	
	- Cây >14-20 năm tuổi		750.000	
	- Cây >20-30 năm tuổi		300.000	
2	Tiêu		Đồng/trụ	
- Cây 01 năm tuổi	(áp dụng trụ		220.000	
- Cây 02-03 năm tuổi	gạch; trụ khác	300.000		
- Cây >03-20 năm tuổi	trừ (-)	380.000		
- Cây >20 năm tuổi	100.000 đ/trụ	120.000		
3	Điều (Đào)			
	- Cây dưới 1 năm tuổi		14.000	
	- Cây từ 01- dưới 02 năm tuổi		60.000	
	- Cây 02- 04 năm tuổi	Đồng/cây	130.000	
	- Cây >04-10 năm tuổi		340.000	
	- Cây >10-20 năm tuổi		400.000	
	- Cây >20 năm tuổi		200.000	
4	Cà phê, ca cao, chè, dâu tằm			
- Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	45.000		
- Cây 02 năm tuổi		80.000		
- Cây >2- 8 năm tuổi		210.000		
- Cây >8 năm tuổi		140.000		
5	Cây Trôm			
	- Cây 1-2 năm tuổi	Đồng/cây (chưa trừ giá trị thu hồi)	100.000	
	- Cây >2-5 năm tuổi		150.000	
	- Cây >5-10 năm tuổi		300.000	

SỐ TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Đơn giá
	- Cây >10-15 năm tuổi		470.000
	- Cây >15 năm tuổi		140.000
6	Thuốc lá		
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)	Đồng/cây	3.000
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		2.100
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1.400
7	Cây Dó Bầu		
	- Cây trồng năm thứ 1	Đồng/cây	55.000
	- Cây trồng năm thứ 2		70.000
	- Cây trồng năm thứ 3		75.000
	- Cây trồng năm thứ 4		80.000
	- Cây trồng năm thứ 5-8		95.000
8	Cây Chà Là		
	- Năm thứ 1	Đồng/cây	155.000
	- Năm thứ 2		190.000
	- Năm thứ 3		230.000
	- Năm thứ 4		280.000
IV	<u>CÂY HÀNG NĂM</u>		
1	Mía	Đồng/m ²	6.000
2	Bông vải, bắp, bo bo	Đồng/m ²	5.700
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	Đồng/m ²	5.000
	- Lúa mới gieo hoặc cây < 20 ngày tuổi		2.700
4	Khoai mì, khoai lang	Đồng/m ²	7.000
5	Mè	Đồng/m ²	3.500
6	Khoai môn, khoai bình tinh, khoai chuối	Đồng/m ²	4.500
7	Đậu các loại	Đồng/m ²	6.000
8	Rau các loại	Đồng/m ²	4.000
9	Cây bạc hà	Đồng/m ²	4.000
10	Bầu, bí, mướp, dưa, đậu cô ve, đậu đũa, khổ qua, đậu rồng, mồng tơi, hoa thiên lý, dưa ...(trồng trên đất)	Đồng/m ²	7.000
11	Bầu, bí, mướp, dưa, đậu cô ve, đậu đũa, khổ qua, đậu rồng, mồng tơi, hoa thiên lý, dưa ... (trồng trên giàn)	Đồng/m ²	11.000
12	Trà	Đồng/bụi	100.000
13	Sả, nghệ, gừng, riềng	Đồng/bụi	4.500
14	Ớt, nha đan	Đồng/cây	4.500
15	Thơm (khóm)	Đồng/cây	8.000
16	Cà các loại	Đồng/ cây	12.000
17	Cỏ (gia súc)	Đồng/m ²	6.000
18	Thầu dầu, cây hạt màu	Đồng/cây	10.000
19	Cây sen (trồng lấy hạt)	Đồng/m ²	5.000
20	Trường hợp cây Gòn, cây Táo Nhon: áp dụng bồi thường cho hình thức trồng dày làm thức ăn chăn nuôi tại khu vực của dự án	Đồng/m ²	6.000
21	Cây bụt giấm	Đồng/m ²	10.000